

QUYẾT ĐỊNH

Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 19

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 20/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 19 quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021-2025.

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 12/01/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Triển khai nội dung các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 20/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ban hành định mức điểm cho các huyện, thị xã, thành phố để làm cơ sở phân bổ chi đầu tư phát triển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, Ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Nghị quyết số 11/2020/NQ-

HĐND ngày 20/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh tham UBND tỉnh phân bổ chi đầu tư phát triển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung cho các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2021-2025 đúng theo định mức điểm tại Phụ lục; hướng dẫn, theo dõi các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện đúng theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung ngân sách tỉnh phân bổ theo định mức tại Điều 1 đảm bảo đúng mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực; không để thất thoát, dàn trải, lãng phí; đảm bảo tính công khai, minh bạch; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác thông tin, số liệu, mức vốn phân bổ cho các dự án theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (báo cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP, các phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang
Nguyễn Hồng Quang



Phụ lục
BIỂU MỨC ĐIỂM CHO CẤP HUYỆN THEO NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2020/NQ-HĐND NGÀY 20/11/2020 CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Tiêu chí dân số (I)				Tiêu chí trình độ phát triển (II)								Tiêu chí diện tích (III)				Tiêu chí đơn vị hành chính (IV)				Tiêu chí bổ sung (V)					Tổng điểm các huyện (I+II+III+IV+V)					
		Số dân (nghìn người)	Điểm	Dân tộc thiểu số (người)	Điểm	Tổng điểm (I)	Tỷ lệ hộ đói nghèo (%)	Điểm	Thu nội địa (tỷ đồng)	Điểm	Tỷ lệ điều tiết về ngân sách cấp trên (%)	Điểm	Tỷ lệ BS cân đối từ NS tỉnh (%)	Điểm	Tổng điểm (II)	Diện tích tự nhiên (Km2)	Điểm	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Điểm	Tổng điểm (III)	Tổng số xã của địa phương	Điểm	Xã vùng DTTS và miền núi; xã biên giới đất liền; xã đảo; xã KV III	Điểm	Tổng điểm (IV)	Xã ATK, xã đảo, xã biên giới đất liền.		Điểm	Huyện chưa có thị trấn; chưa hoàn thành cấp đô thị theo KL 38 của TU; phát triển đô thị loại I theo NQ TU	Điểm	Khu vực đồng bằng; trung du-miền núi thấp chưa có chính sách hỗ trợ; khu vực miền núi	Điểm
1	Tam Kỳ	122,44	4,67	1.047,0	0,04	4,715	0,75	0,02	1.566,7	0,25	52	0,5	15,25	1,10	1,87	93,97	2,50	7,12	0,5	3,00	13	0,91			0,91			1	2	1,5	3,5	14,0
2	Hội An	98,63	3,95	527		3,945	0,19	0,00	1.307,2	0,25	43	1,0	6,76	1,00	2,25	63,55	2,50	19,43	1	3,50	13	0,91	1	0,070	0,98	1	0,05	1	1	1,5	2,6	13,2
3	Điện Bàn	226,64	7,53	426		7,533	1,30	0,03	2.717,1	0,25	48	1,0	21,20	1,22	2,50	216,32	2,50	0,84	0,5	3,00	20	1,40			1,40					1,5	1,5	15,9
4	Núi Thành	147,80	5,43	1.267	0,05	5,485	1,92	0,04	10.067,4	0,1	87	0,5	34,99	1,45	2,09	555,83	3,61	51,13	2	5,61	17	1,19	6	0,420	1,61	1	0,05	1	1	1,5	2,6	17,3
5	Thăng Bình	173,92	6,22	99		6,218	3,82	0,08	234,8	0,5			32,03	1,42	2,00	412,25	3,06	20,79	1	4,06	22	1,54	2	0,140	1,68			2	2	1,5	3,5	17,5
6	Đại Lộc	142,02	5,26	247	0,01	5,270	3,43	0,07	220,2	0,5			36,69	1,47	2,04	579,06	3,66	54,75	2	5,66	18	1,26	11	0,770	2,03			1	1	1,5	2,5	17,5
7	Duy Xuyên	126,71	4,80	67		4,801	3,08	0,06	1.466,2	0,25			31,26	1,41	1,72	308,75	2,54	42,13	1	3,54	14	0,98	2	0,140	1,12			2	2	1,5	3,5	14,7
8	Quế Sơn	81,19	3,25	129		3,248	4,31	0,09	105,8	0,5			41,26	1,51	2,10	257,46	2,50	35,90	1	3,50	13	0,91	1	0,070	0,98					3,00	3,0	12,8
9	Phú Ninh	77,29	3,09	173	0,01	3,099	2,11	0,04	139,5	0,5			33,83	1,44	1,98	255,65	2,50	37,20	1	3,50	11	0,77	1	0,070	0,84					3,00	3,0	12,4
10	Hiệp Đức	37,27	2,00	4.460	0,18	2,178	10,62	0,21	37,1	1			42,36	1,52	2,74	496,88	3,48	56,51	2	5,48	11	0,77	15	1,050	1,82	2	0,10			3,00	3,1	15,3
11	Nông Sơn	26,75	2,00	43		2,000	10,19	0,20	110,4	0,5			41,45	1,51	2,22	471,64	3,36	64,10	2	5,36	6	0,42	12	0,840	1,26		1	2	3,00	5,0	15,8	
12	Tiên Phước	66,40	2,66	290	0,01	2,668	5,29	0,11	84,6	1			39,91	1,50	2,60	454,55	3,27	67,20	2	5,27	15	1,05	15	1,050	2,10					3,00	3,0	15,6
13	Nam Trà My	31,34	2,00	28.510	1,14	3,140	37,37	0,75	32,0	1			58,62	1,64	3,39	826,38	4,15	59,64	2	6,15	10	0,70	19	1,330	2,03	8	0,40	1	2	2	4,4	19,1
14	Bắc Trà My	41,34	2,00	24.271	0,97	2,971	33,64	0,67	119,4	0,5			49,86	1,60	2,77	846,99	4,19	59,34	2	6,19	13	0,91	20	1,400	2,31	4	0,20			2	2,2	16,4
15	Phước Sơn	26,37	2,00	18.998	0,76	2,760	25,61	0,51	232,8	0,5			49,14	1,59	2,60	1.153,34	4,65	74,81	2	6,65	12	0,84	22	1,540	2,38		1	1	2	3,0	17,4	
16	Nam Giang	26,16	2,00	20.985	0,84	2,839	36,51	0,73	265,6	0,5			51,36	1,61	2,84	1.846,60	5,35	71,38	2	7,35	12	0,84	29	2,030	2,87	6	0,30	1	1	2	3,3	19,2
17	Đông Giang	25,20	2,00	20.135	0,81	2,805	23,28	0,47	201,9	0,5			58,36	1,64	2,61	821,85	4,14	64,91	2	6,14	11	0,77	19	1,330	2,10			2	2	2,0	15,7	
18	Tây Giang	20,02	2,00	18.292	0,73	2,732	38,07	0,76	25,5	1			53,72	1,62	3,38	913,68	4,33	72,49	2	6,33	10	0,70	24	1,680	2,38	8	0,40	1	2	2	4,4	19,2
	Tổng	1.497	62,86	139.966	5,55	68,4	6,06	4,8	18.934	9,6	3,0	26,3	43,7	10.575	62,3	28,0	90,31	241	16,9	199	13,9	30,80	30	1,5	17,0	37,5	56,0	289,2				